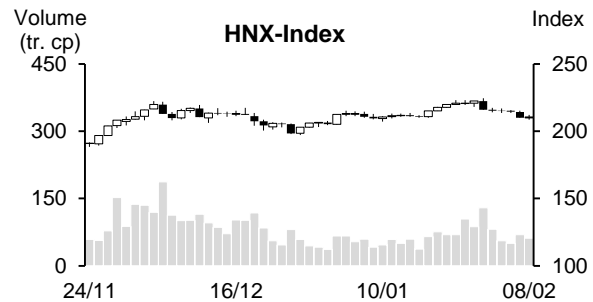
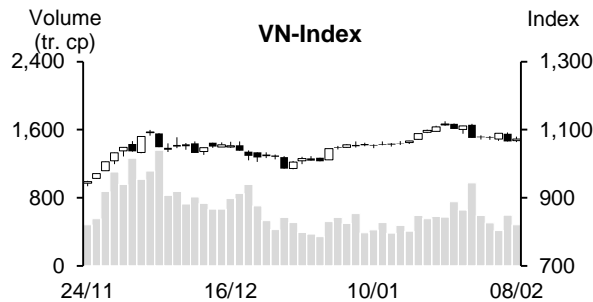


08/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,072.22	0.60%	1,073.38	0.36%	210.62	0.29%
Tổng KLGD (tr. cp)	569.46	-15.43%	210.36	-3.32%	62.01	-11.55%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	480.41	-19.27%	154.84	-19.72%	61.48	-11.19%
TB 20 phiên (tr. cp)	548.29	-12.38%	170.55	-9.21%	66.18	-7.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,013	-17.73%	5,118	-5.08%	882	-17.96%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,102	-19.18%	3,742	-15.86%	866	-18.44%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,354	-13.39%	4,047	-7.54%	964	-10.17%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	210	45%	17	57%	76	24%
Số mã giảm	188	40%	12	40%	191	60%
Số mã đứng giá	67	14%	1	3%	52	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm trở lại nhưng bức tranh tổng thể cho thấy sự phân hóa mạnh ở các nhóm ngành khi dòng tiền bắt đáy còn thận trọng. Trong phiên sáng, VN-Index giao dịch trong tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng” khi thị trường chỉ được nâng đỡ bởi đà tăng của một vài cổ phiếu trụ riêng lẻ, dẫn đầu là bộ ba VCB, SAB và BID. Trong khi đó, áp lực bán đè nặng lên nhóm bất động sản với bộ đôi VHM và VIC. Bước sang phiên chiều, diễn biến thị trường trở nên sôi động hơn với điểm nhấn là nhóm cổ phiếu ngành thép khi nhiều cổ phiếu được khớp lệnh tại mức giá trần. Bên cạnh đó, một số cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán cũng hưởng ứng đà tăng. Tuy nhiên, ở đa số các nhóm ngành còn lại, sắc đỏ vẫn đang áp đảo.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn chưa thể lấy lại được mức đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA5 cắt xuống dưới đường MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn đang hiện hữu. Thêm vào đó, đường MACD vẫn nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể vẫn chưa thể sớm chịu sức ép điều chỉnh trở lại vùng 1.047 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng chưa thể vượt qua áp lực của MA50, cùng với MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu và chỉ số có thể sớm chịu sức ép về lại khu vực hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi áp lực giảm trong ngắn hạn sau phiên tăng 8/2. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các nhịp hồi kỹ thuật để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất lợi từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: FRT (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CTR, BVB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	09/02/23	75.3	75.3	0.0%	82	8.9%	72	-4.4%	Xu hướng phục hồi vẫn duy trì

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTR	Quan sát mua	09/02/23	61.3	71-75	Tín hiệu điều chỉnh khi chạm MA200 không quá xấu với vol giảm thấp dần -> có cơ hội có thể vượt qua đường này nếu thị trường hồi phục, có thể quan sát vùng 56-57 để cân nhắc tham gia
2	BVB	Quan sát mua	09/02/23	10.7	11.5-12	Tín hiệu giữ giá khá tốt trong lúc thị trường điều chỉnh + có phiên tăng tốt kèm vol tăng cao nhưng tạo nền rút đầu -> có thể quan sát vùng 10-10.2 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	107.3	104.6	2.6%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	VSH	Mua	12/01/23	37	33.55	10.3%	37.5	11.8%	32.3	-4%	
3	PVS	Mua	18/01/23	23.6	24	-1.7%	28	16.7%	22.5	-6%	
4	BVH	Mua	27/01/23	49.25	49.9	-1.3%	55	10.2%	47.4	-5%	
5	REE	Mua	07/02/23	73.5	72.9	0.8%	80	9.7%	69.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

32.8 ngàn tỷ đồng trái phiếu Chính phủ được phát hành trong tháng 01/2023

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, trong tháng 1, Bộ Tài chính đã phát hành gần 32.8 ngàn tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, kỳ hạn bình quân 12.51 năm, lãi suất bình quân 4.54%/năm.

Được biết, kế hoạch đấu thầu trái phiếu Chính phủ năm 2023 là 400 ngàn tỷ đồng trái phiếu Chính phủ thông qua hình thức đấu thầu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Trong đó, kế hoạch phát hành cho quý I/2023 là 108 ngàn tỷ đồng. Có thể sẽ có điều chỉnh khối lượng phát hành các kỳ hạn trái phiếu phù hợp với tình hình thị trường và nhu cầu sử dụng vốn của ngân sách nhà nước.

Không có đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp nào trong tháng 1/2023

Theo báo cáo tháng mới nhất về hoạt động phát hành trái phiếu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), đến ngày 31/1/2023, chưa có đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp nào trong năm 2023. Cùng kỳ năm 2022 có 7 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng và 16 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, tổng giá trị phát hành lên tới 29.280 tỷ đồng.

Các đợt phát hành được công bố trong tháng 1/2023 hầu hết đều được phát hành vào tháng 12/2022. Trong các đợt phát hành này, nhóm Ngân hàng chiếm đa số với 3.269,5 tỷ phát hành trái phiếu riêng lẻ và 10.637,8 tỷ đồng phát hành ra công chúng. 3 đợt phát hành còn lại đến từ nhóm các công ty Chứng khoán và Bất động sản, chỉ chiếm khoảng 3%.

Theo thống kê của VBMA, cả năm 2023 sẽ có khoảng 285.000 tỷ đồng trái phiếu tới kỳ hạn đáo hạn. Riêng tháng 1/2023, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn là hơn 17.000 tỷ đồng, tập trung chủ yếu ở nhóm bất động sản và xây dựng.

Dự kiến trong tháng 2/2023, giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn là hơn 5.200 tỷ đồng, toàn bộ là trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ.

Về kế hoạch phát hành sắp tới, dự kiến CTCP Tập đoàn Masan sẽ chào bán ra công chúng 1.500 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có bảo đảm trong tháng 1 và tháng 2 năm 2023, kỳ hạn 60 tháng với mức lãi suất cố định 9,5% trong 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất thả nổi là Lãi suất tham chiếu 3,975%/năm trong các kỳ tính lãi còn lại.

Dư nợ tín dụng bất động sản năm 2022 đạt khoảng 2,58 triệu tỷ đồng

Tại Hội nghị tín dụng bất động sản do Ngân hàng Nhà nước tổ chức tại Hà Nội ngày 8/2, bà Hà Thu Giang, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Ngân hàng Nhà nước cho biết dư nợ tín dụng bất động sản đến cuối năm 2022 đạt khoảng 2,58 triệu tỷ đồng, tăng khoảng 24,27% so với cuối năm 2021.

Đây là một trong những lĩnh vực tăng trưởng cao nhất và chiếm tỷ trọng lớn 21,2% tổng dư nợ đối với nền kinh tế cao nhất trong 5 năm qua.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sau một năm lãi kỷ lục, Đạm Cà Mau (DCM) lên kế hoạch lợi nhuận giảm 67% trong năm 2023

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (mã DCM) vừa công bố nghị quyết HĐQT về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh cho năm tài chính 2023.

Theo kế hoạch, DCM dự kiến sản xuất 882 nghìn tấn Đạm Cà Mau (Urê quy đổi) và 160 nghìn tấn NPK. Sản lượng kinh doanh bao gồm 760 nghìn tấn Đạm Cà Mau (Urê); 100 nghìn tấn sản phẩm từ gốc Urê; 160 nghìn tấn NPK và 211 nghìn tấn phân bón tự doanh.

Tương ứng, DCM lên kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2023 với chỉ tiêu tổng doanh thu đạt 13.458,5 tỷ đồng. Chỉ tiêu lợi nhuận trước và sau thuế lần lượt là 1.460,5 tỷ đồng và 1.383,1 tỷ đồng. Đối với công ty mẹ, DCM đặt mục tiêu đạt 13.455,5 tỷ đồng doanh thu; 1.458,2 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế và 1.381,7 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Cổ tức dự kiến 16%.

Đáng chú ý, các chỉ tiêu kinh doanh của DCM đều thấp hơn nhiều so với kết quả đạt được năm 2022 vừa qua. Tính chung cả năm 2022, DCM ghi nhận doanh thu thuần đạt 15.924 tỷ đồng, tăng 61% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt kỷ lục 4.281 tỷ đồng, cao gấp 2,3 lần cùng kỳ. Con số này thậm chí còn lớn hơn tổng lợi nhuận của cả 5 năm liền kề trước đó cộng lại. Như vậy, chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2023 của DCM chỉ bằng 1/3 kết quả đạt được năm ngoái.

CTD báo lãi 2022 đi lùi 14%, nợ vay tăng mạnh

Các nguồn thu nhập của CTCP Xây dựng Coteccons (HOSE: CTD) trong năm 2022 tăng khá mạnh so với năm trước. Doanh thu thuần tăng đến 60%, đạt 14,537 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ hợp đồng xây dựng đóng góp 14,519 tỷ đồng (tăng 60%).

Hoạt động tài chính cũng mang lại doanh thu 381 tỷ đồng, tăng 37%, chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng. Lợi nhuận khác của CTD cũng tăng mạnh 94%, lên hơn 88 tỷ đồng.

Tuy nhiên, thành quả trên CTD nhanh chóng bị bào mòn bởi các chi phí. Cụ thể, chi phí tài chính gần 163 tỷ đồng, trong khi năm trước chỉ xấp xỉ 13 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí quản lý cũng tăng 42%, lên gần 735 tỷ đồng, do sự gia tăng của các khoản dự phòng.

Sau khi trừ chi phí, CTD lãi ròng gần 21 tỷ đồng trong năm 2022, giảm 14% so với năm 2021. Dù vậy, kết quả này vẫn vượt gần 4% mục tiêu đề ra.

Lợi nhuận PRE đi ngang trong quý 4

Tổng CTCP Tái bảo hiểm PVI (HNX: PRE) ghi nhận trong quý 4/2022, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm hơn 501 tỷ đồng, gấp 2.4 lần cùng kỳ, giúp doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 77%, đạt gần 218 tỷ đồng.

Tuy nhiên, chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng nhanh hơn doanh thu, gấp 2.2 lần cùng kỳ, đạt hơn 199 tỷ đồng. Vì thế, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 42% so cùng kỳ, còn hơn 18 tỷ đồng.

Dù vậy, lợi nhuận ròng của PRE vẫn xấp xỉ cùng kỳ năm trước, đạt gần 55 tỷ đồng, nhờ hoạt động tài chính thu về lợi nhuận hơn 68 tỷ đồng, tăng 22% so cùng kỳ.

Tổng kết năm 2022, PRE đạt lợi nhuận ròng gần 153 tỷ đồng, tăng 5% so với năm trước, dù lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm giảm 13%, còn hơn 81 tỷ đồng. Lợi nhuận của PRE tăng 13%, đạt gần 145 tỷ đồng, cùng với lãi chênh lệch tỷ giá tăng 33%, đạt gần 31 tỷ đồng.

Năm 2022, PRE đặt mục tiêu đạt 136 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm nhẹ 7% so với thực hiện năm 2021. So với kế hoạch, Công ty đã vượt 12% mục tiêu lợi nhuận đặt ra.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	94,200	2.39%	0.24%
HPG	20,850	5.57%	0.15%
SAB	197,200	3.14%	0.09%
BID	44,500	1.60%	0.08%
CTG	29,900	2.40%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	19,600	2.08%	0.08%
MBS	14,000	2.94%	0.06%
PVS	23,600	1.29%	0.05%
HHC	94,500	6.78%	0.04%
SHS	8,700	1.16%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	54,400	-1.09%	-0.05%
PLX	37,200	-4.62%	-0.05%
MWG	44,500	-2.63%	-0.04%
STB	25,000	-2.91%	-0.03%
VHM	46,600	-0.43%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	55,900	-1.93%	-0.13%
KSV	30,000	-2.91%	-0.07%
SGH	63,900	-10.00%	-0.03%
DP3	93,000	-9.71%	-0.03%
BAB	13,700	-0.72%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,850	5.57%	33,822,546
STB	25,000	-2.91%	28,194,191
VND	14,600	1.74%	15,735,730
HSG	14,450	6.64%	14,948,099
NVL	14,300	-2.05%	13,716,543

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,700	1.16%	14,753,675
CEO	21,900	0.92%	9,716,095
PVS	23,600	1.29%	2,767,496
IDC	37,400	0.54%	2,568,199
MBS	14,000	2.94%	1,843,170

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	25,000	-2.91%	719.9
HPG	20,850	5.57%	688.3
SSI	19,500	2.36%	240.6
VND	14,600	1.74%	228.2
VHM	46,600	-0.43%	215.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,900	0.92%	209.8
SHS	8,700	1.16%	127.6
IDC	37,400	0.54%	96.1
PVS	23,600	1.29%	65.1
L14	50,700	0.80%	34.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

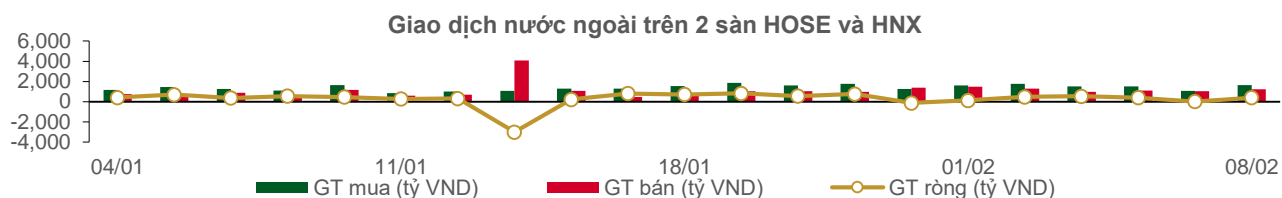
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIB	17,000,000	391.00
MWG	4,857,800	237.30
HDB	12,417,000	223.51
TCB	5,900,000	162.44
EIB	5,832,500	150.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	136,000	5.43
GKM	182,000	5.32
BCF	100,000	3.55
VIT	90,000	1.63
DDG	20,000	0.80

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	62.85	1,624.07	43.94	1,240.23	18.91	383.83
HNX	0.88	22.33	0.28	6.42	0.60	15.91
Tổng 2 sàn	63.73	1,646.40	44.22	1,246.65	19.51	399.74



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	25,000	9,640,700	246.56
HPG	20,850	11,807,500	240.16
MWG	44,500	4,857,800	237.30
ACB	24,650	5,000,000	123.33
DPM	43,200	1,623,000	69.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	37,400	277,600	10.39
PVS	23,600	313,800	7.36
TVD	14,800	97,900	1.45
NAG	20,100	25,500	0.50
SHS	8,700	56,100	0.48

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	44,500	4,858,400	237.33
VHM	46,600	3,394,700	153.58
ACB	24,650	5,000,000	123.33
HPG	20,850	3,983,500	80.74
VNM	75,800	891,200	67.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	37,400	76,638	2.87
HUT	14,100	111,600	1.57
THD	40,000	10,400	0.42
PVI	49,900	8,100	0.40
PVS	23,600	10,100	0.24

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	25,000	7,977,400	203.98
HPG	20,850	7,824,000	159.42
DPM	43,200	1,220,000	52.01
SSI	19,500	1,328,000	25.46
HCM	24,150	1,020,800	24.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	37,400	200,962	7.52
PVS	23,600	303,700	7.12
TVD	14,800	97,900	1.45
NAG	20,100	20,400	0.40
CEO	21,900	14,400	0.32

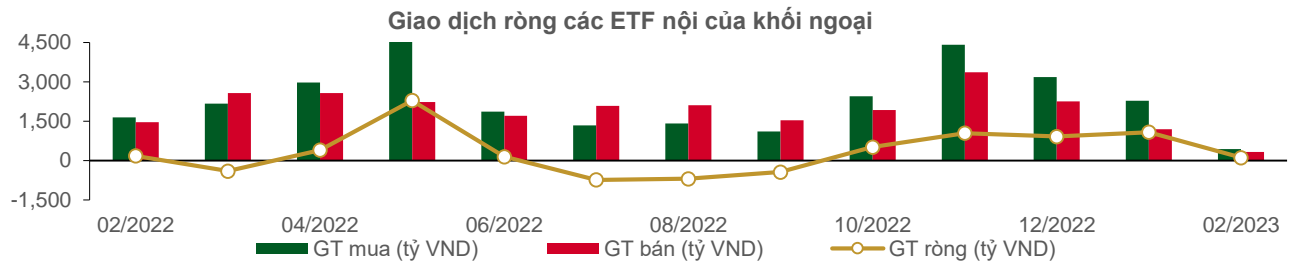
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	46,600	(2,595,300)	(117.23)
VNM	75,800	(323,500)	(24.62)
VIC	54,400	(342,700)	(18.37)
VHC	65,400	(263,800)	(17.34)
NVL	14,300	(1,021,400)	(14.75)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	14,100	(101,600)	(1.43)
PVI	49,900	(6,500)	(0.32)
TNG	15,200	(10,000)	(0.15)
PLC	25,600	(5,100)	(0.13)
PVC	13,500	(3,500)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,380	-0.6%	1,182,242	21.60	E1VFN30	20.26	21.14	(0.88)
FUEMAV30	12,630	0.5%	22,400	0.28	FUEMAV30	0.27	0.15	0.12
FUESSV30	13,150	0.8%	2,900	0.04	FUESSV30	0.01	0.01	0.00
FUESSV50	15,500	-1.9%	105,700	1.59	FUESSV50	0.00	1.50	(1.50)
FUESSVFL	15,300	-0.6%	27,500	0.42	FUESSVFL	0.24	0.08	0.15
FUEVFN30	23,110	-1.0%	1,056,021	24.56	FUEVFN30	22.74	10.85	11.89
FUEVN100	13,750	-0.6%	73,900	1.01	FUEVN100	0.55	0.72	(0.17)
FUEIP100	7,520	-0.4%	49,100	0.37	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,190	3.0%	54,400	0.38	FUEKIV30	0.18	0.18	(0.00)
FUEDCMID	8,280	-0.4%	6,700	0.06	FUEDCMID	0.02	0.03	(0.02)
FUEKIVFS	9,080	0.9%	52,400	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.24	(0.01)
Tổng cộng			2,633,263	50.77	Tổng cộng	44.50	34.91	9.59



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	340	3.0%	28,360	51	24,650	254	(86)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,360	0.0%	390	209	24,650	1,190	(170)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	180	-14.3%	22,470	51	81,200	187	7	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	670	1.5%	15,020	204	81,200	573	(97)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	220	29.4%	4,730	22	81,200	134	(86)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,450	2.8%	9,530	118	81,200	1,390	(60)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,600	-1.2%	110	266	81,200	1,341	(259)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,170	-0.9%	100	139	81,200	1,040	(1,130)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	340	6.3%	27,840	48	18,300	153	(187)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	70	16.7%	10,540	30	18,300	2	(68)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	160	6.7%	146,070	48	20,850	72	(88)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	100	66.7%	3,580	30	20,850	9	(91)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	90	28.6%	205,160	51	20,850	89	(1)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	300	-9.1%	155,510	22	20,850	207	(93)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	230	35.3%	38,910	21	20,850	117	(113)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,500	10.3%	89,850	118	20,850	1,574	74	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,230	16.8%	2,610	209	20,850	1,957	(273)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,280	16.3%	10,140	266	20,850	1,932	(348)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,140	0.0%	0	139	20,850	1,795	(345)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,460	0.0%	0	231	20,850	1,917	(543)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	80	-27.3%	7,000	48	27,000	11	(69)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	30	0.0%	2,110	30	27,000	0	(30)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	60	0.0%	31,560	51	18,400	14	(46)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	6.3%	58,980	204	18,400	114	(56)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	270	-20.6%	14,130	21	18,400	112	(158)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	990	1.0%	33,880	118	18,400	885	(105)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,960	-3.9%	1,020	209	18,400	1,647	(313)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,940	-4.0%	300	266	18,400	1,565	(375)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,170	0.9%	10	139	18,400	812	(358)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,380	0.0%	0	139	18,400	826	(554)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	180	0.0%	0	48	93,500	67	(113)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	110	0.0%	9,990	30	93,500	26	(84)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	90	12.5%	710	22	93,500	39	(51)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	530	0.0%	17,730	118	93,500	760	230	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,140	0.0%	0	209	93,500	1,052	(88)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	50	0.0%	30	30	44,500	2	(48)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	30	-25.0%	119,610	51	44,500	0	(30)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	400	-16.7%	56,710	118	44,500	300	(100)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	850	-5.6%	2,980	209	44,500	574	(276)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,050	-4.6%	24,090	266	44,500	728	(322)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	40	0.0%	1,030	48	14,300	0	(40)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	-33.3%	1,750	30	14,300	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	30	-25.0%	1,210	48	12,350	0	(30)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	-66.7%	10,010	21	12,350	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	170	0.0%	10,800	48	12,250	69	(101)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	120	0.0%	0	30	12,250	15	(105)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	150	15.4%	20,510	61	12,250	29	(121)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	980	2.1%	8,950	118	12,250	1,171	191	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	940	-6.9%	25,330	48	25,000	722	(218)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	450	-10.0%	63,850	51	25,000	475	25	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	990	-8.3%	21,150	22	25,000	787	(203)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,380	-4.2%	25,150	21	25,000	1,222	(158)	20,220	4.0	01/03/2023

CSTB2223	1,180	-5.6%	22,230	21	25,000	1,016	(164)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,810	-3.8%	2,410	209	25,000	3,470	(340)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,940	-3.4%	3,390	266	25,000	3,549	(391)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	30	0.0%	18,340	51	27,850	3	(27)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	180	0.0%	25,550	204	27,850	117	(63)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	20	0.0%	406,000	22	27,850	0	(20)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,200	0.0%	3,260	118	27,850	1,115	(85)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,450	15.1%	4,470	209	27,850	1,156	(294)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	370	0.0%	0	48	24,600	192	(178)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	70	40.0%	130	48	46,600	0	(70)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	40	0.0%	47,340	30	46,600	0	(40)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	60	0.0%	182,840	51	46,600	10	(50)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	230	-4.2%	130,830	204	46,600	126	(104)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	90	-10.0%	40,330	21	46,600	16	(74)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	420	-17.7%	103,020	118	46,600	225	(195)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	730	-18.9%	10,680	209	46,600	412	(318)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	870	-42.0%	22,760	266	46,600	451	(419)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,930	0.3%	490	209	23,200	2,348	(582)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	100	0.0%	3,220	48	108,000	3	(97)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	50	-16.7%	35,670	30	108,000	0	(50)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	720	-5.3%	10,190	48	75,800	605	(115)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	320	-8.6%	16,450	30	75,800	174	(146)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,190	-3.3%	1,560	22	75,800	993	(197)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,350	-4.1%	370	118	75,800	1,902	(448)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,060	0.0%	0	209	75,800	682	(378)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	190	5.6%	15,630	51	17,950	52	(138)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	410	-2.4%	20,780	204	17,950	225	(185)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	230	-11.5%	86,710	22	17,950	86	(144)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	950	0.0%	14,420	209	17,950	736	(214)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	870	-5.4%	610	231	17,950	468	(402)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	300	-9.1%	28,640	48	28,500	227	(73)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	200	-9.1%	1,910	30	28,500	90	(110)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	580	-12.1%	34,920	51	28,500	716	136	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	720	-1.4%	21,060	204	28,500	816	96	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	950	-21.5%	50	22	28,500	942	(8)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	390	-4.9%	77,660	21	28,500	325	(65)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	680	-6.9%	16,720	118	28,500	991	311	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,070	8.1%	8,010	209	28,500	924	(146)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,110	0.0%	0	266	28,500	852	(258)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	18,100	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	41,700	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,450	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,600	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	94,200	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,500	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,900	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,850	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

MBB	HOSE	18,400	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,650	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,950	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,300	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	23,200	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,900	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,700	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,150	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,200	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,250	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,900	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,709	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	65,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,350	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,250	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,100	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	46,600	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,000	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,750	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	44,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	75,300	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,800	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	197,200	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	107,300	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,200	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,083	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	19,100	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	96,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	56,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn